

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	02-03
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	04-09
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	10
Báo cáo kiểm toán độc lập	11-12
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	13-42
Báo cáo thu nhập	13
Báo cáo tình hình tài chính	14-15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	16
Báo cáo danh mục đầu tư	17
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19-42

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (sau đây gọi tắt là "Quỹ") trình bày Báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

#### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được thành lập ngày 07 tháng 02 năm 2020 dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 07 tháng 02 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

#### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép sửa đổi gần nhất số 19/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 22 tháng 02 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 03 ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 99,97% bởi Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ("Ngân hàng Mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ bao gồm: quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ có Trụ sở chính tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quang Vinh - chức danh Giám đốc.

#### NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/09/2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16/06/2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01/08/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan.

#### BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên của Ban đại diện Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Phương Khoan	Chủ tịch - Thành viên độc lập
Ông Phạm Thiên Quang	Thành viên độc lập
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Quỹ.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Quỹ tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đó, chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, trên cơ sở cam kết của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Kiều Phương Khoan

Chủ tịch

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1 . THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 . Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF);

Loại hình Quỹ: Quỹ mở.

#### 1.2 . Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng và một phần vào các tài sản khác với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại lợi nhuận dài hạn ổn định cho các nhà đầu tư. Trong trường hợp môi trường đầu tư tạm thời không phù hợp với các tài sản cố định nêu trên hoặc nhiều trường hợp khác biệt khác việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được Quy định trong Điều lệ Quỹ và các quy định khác của pháp luật.

#### 1.3 . Thời gian hoạt động của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 1.4 . Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio)

Không có.

#### 1.5 . Chính sách phân chia lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định Quỹ vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

#### 1.6 . Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào quỹ là 41.395.666.000 VND tương đương với 4.139.566,6 chứng chỉ quỹ.

#### 1.7 . Các nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong năm

Trong năm, Quỹ đã thực hiện sửa đổi Điều lệ Quỹ với các nội dung thay đổi như sau:

- Cập nhật các văn bản pháp luật hiện hành, sửa đổi và điều chỉnh theo Luật hiện hành quy định;
- Điều chỉnh thông tin tần suất ngày giao dịch của Quỹ từ 02 lần/tuần lên 03 lần/tuần.

#### 1.8 . Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2024 số 01/2024/NQDH - PVBF ngày 26/04/2024, các nội dung được thông qua như sau:

- Báo cáo kết quả hoạt động năm 2023 và Kế hoạch hoạt động năm 2024 của Quỹ PVBF;
- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Quỹ PVBF;
- Phương án không phân phối lợi nhuận năm 2023 của Quỹ PVBF;
- Thông qua việc tăng tần suất giao dịch của Quỹ PVBF và ủy quyền cho Công ty Quản lý Quỹ PVCB Capital thực hiện tăng tần suất giao dịch của Quỹ PVBF và sửa đổi nội dung trong Điều lệ Quỹ phù hợp với pháp luật hiện hành quy định;
- Ủy quyền cho Ban đại diện Quỹ PVBF lựa chọn, phê duyệt đơn vị kiểm toán cho các Báo cáo tài chính của Quỹ PVBF trong năm tài chính 2024.

#### 1.9 . Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát

Công ty Quản lý Quỹ đã đáp ứng đúng các quy định tại Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 2 . BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 2.1 . Danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 31/12/2024

- Tỷ lệ danh mục đầu tư của Quỹ

Danh mục đầu tư	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Trái phiếu	68,13%	59,34%	88,18%
Cổ phiếu	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	16,40%	31,28%	-
Hợp đồng tiền gửi	-	-	9,61%
Tài sản khác	15,47%	9,38%	2,21%
<b>Tổng tài sản</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

- Các chỉ tiêu về giá trị tài sản ròng (NAV) và Giá trị ròng trên một đơn vị quỹ:

Nội dung	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Giá trị tài sản ròng (VND)	60.478.721.529	70.528.585.762	113.277.097.497
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (VND/CCQ)	14.609,91	13.480,46	12.320,72
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành trong kỳ báo cáo	4.139.566,60	5.231.910,23	9.194.032,15
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	15.111,63	13.518,76	12.320,72
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	13.016,84	12.308,07	11.526,22

- Tổng lợi nhuận của Quỹ: (đơn vị: VNĐ)

Nội dung	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
<b>(1) Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư trong đó:</b> <b>(1.1+1.2+1.3)</b>	<b>5.058.857.917</b>	<b>7.155.361.662</b>	<b>8.401.323.475</b>
1.1 Cổ tức, trái tức được nhận từ trái phiếu	4.911.929.470	6.937.597.202	7.257.801.573
1.2 Lãi được nhận từ CCTG và HĐTG	1.393.556.401	1.527.601.841	2.664.150.722
1.3 Chi phí	(1.246.627.954)	(1.309.837.381)	(1.520.628.820)
<b>2. Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b>	<b>807.211.745</b>	<b>518.896.047</b>	<b>(724.296.973)</b>
<b>3. Tổng lợi nhuận của Quỹ trước thuế</b>	<b>5.866.069.662</b>	<b>7.674.257.709</b>	<b>7.677.026.502</b>

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong năm: Không có;

- Thời điểm phân chia lợi nhuận : Không có;

- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận: Không có;

- Các chỉ tiêu về Tỷ lệ chi phí hoạt động, tốc độ vòng quay danh mục của quỹ và thuyết minh về việc chênh lệch (nếu có);

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Tỷ lệ chi phí hoạt động	1,65%	1,49%	1,31%
Tốc độ vòng quay danh mục	42,37%	65,98%	61,60%

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 2.2 . Chỉ tiêu về lợi nhuận của Quỹ

Tổng lợi nhuận bình quân năm của Quỹ phát sinh trong thời hạn 36 tháng:

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Lợi nhuận bình quân	5.866.069.662	7.674.257.709	7.677.026.502

### 2.3 . Các chỉ tiêu so sánh khác bảo đảm nguyên tắc tuân thủ

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: Phương pháp giá trị tài sản được quy định trong sổ tay định giá được lập bởi Công ty Quản lý Quỹ và được rà soát bởi Ngân hàng Giám sát BIDV - Chi nhánh Hà Thành.

- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: Giá chứng khoán được cung cấp bởi các cơ quan và tổ chức uy tín trên thị trường như Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

### 2.4 . Các khuyến cáo cho nhà đầu tư

Báo cáo đã nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

## 3 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty Quản lý Quỹ bao gồm các nội dung sau:

### 3.1 . Thuyết minh về việc thay đổi Công ty Quản lý Quỹ:

Trong năm Quỹ không có việc thay đổi Công ty Quản lý Quỹ.

### 3.2 . Thuyết minh về việc Quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Quỹ đã ghi nhận mức tăng trưởng 8,38%/năm.

### 3.3 . So sánh kết quả lợi nhuận của Quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị)

Quỹ không có danh mục tham chiếu nên không thực hiện nội dung này.

### 3.4 . Chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong năm tài chính

Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng tập trung đầu tư vào các tài sản an toàn nhưng có lợi suất cố định tốt như chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu niêm yết và Hợp đồng tiền gửi. Công ty Quản lý Quỹ cũng nghiên cứu đánh giá các biến động của thị trường lãi suất, cũng như mức rủi ro tiềm ẩn của mỗi loại tài sản đầu tư để quyết định phân bổ tỷ trọng đầu tư phù hợp với mục tiêu của quỹ và các hạn chế theo luật chứng khoán liên quan.

### 3.5 . Đánh giá biến động của thị trường trong năm tài chính

Đánh giá biến động của các thị trường trong năm tài chính, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: Cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small-cap);

#### *Kinh tế vĩ mô*

Năm 2024, GDP của Việt Nam tăng 7,09%, đạt mức tăng trưởng khá cao so với năm 2023. Quy mô nền kinh tế: GDP theo giá hiện hành đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng (khoảng 476,3 tỷ USD). Tổng kim ngạch Xuất nhập khẩu đạt 715 tỷ USD, tăng 15,3% so với năm 2023, trong đó xuất khẩu đạt gần 369 tỷ USD, tăng 15,4%, nhập khẩu đạt khoảng 346 tỷ USD, tăng 17,3%. Thặng dư thương mại đạt hơn 23 tỷ USD.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,5%, thấp hơn mục tiêu 4% của Chính phủ, nhờ giá năng lượng ổn định và nguồn cung hàng hóa đảm bảo. Giải ngân đầu tư công đạt mức cao, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng GDP. Các dự án lớn như cao tốc Bắc - Nam và các khu kinh tế trọng điểm được đẩy mạnh. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 29,5 tỷ USD, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất và năng lượng tái tạo.

#### *Kết luận*

Năm 2024, kinh tế Việt Nam đạt được nhiều kết quả tích cực, với tăng trưởng GDP cao, kiểm soát lạm phát tốt và thặng dư thương mại bền vững. Đầu tư công và dòng vốn FDI tiếp tục là động lực chính, trong khi chính sách tài chính – tiền tệ linh hoạt hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, vẫn cần chú ý đến những rủi ro như nợ xấu và sự phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu lớn.

#### *Thị trường lãi suất:*

Năm 2024, NHNN tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ linh hoạt nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát. Về lãi suất điều hành: NHNN đã giảm lãi suất điều hành 3 lần trong năm, phù hợp với xu hướng giảm lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed). Lãi suất tái cấp vốn được duy trì ở mức 4,5%/năm, trong khi lãi suất tái chiết khấu là 3%/năm.

Mặt bằng lãi suất huy động giảm nhẹ so với năm 2023, dao động từ 3,5% - 5,5%/năm cho kỳ hạn dưới 6 tháng và 5,5% - 7%/năm cho kỳ hạn dài hơn. Một số ngân hàng thương mại lớn như Vietcombank, BIDV áp dụng mức lãi suất thấp để kích thích tiêu dùng.

Lãi suất cho vay doanh nghiệp trung bình ở mức 8% - 10%/năm đối với các lĩnh vực ưu tiên. Các khoản vay tiêu dùng và bất động sản có lãi suất cao hơn, dao động từ 11% - 13%/năm tùy vào mức độ tín nhiệm của khách hàng.

Lãi suất cho vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng duy trì ổn định ở mức 4,6%/năm trong phần lớn thời gian năm 2024. Lãi suất tín phiếu NHNN và cho vay cầm cố trên thị trường mở giữ ở mức 4,5%/năm, tương đương với lãi suất tái cấp vốn.

#### *Kết luận*

Thị trường lãi suất Việt Nam năm 2024 ghi nhận xu hướng giảm lãi suất, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. NHNN đã điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Tuy nhiên, cần tiếp tục theo dõi diễn biến quốc tế và trong nước để điều chỉnh phù hợp.



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### Thị trường Cổ phiếu

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2024 ghi nhận sự phục hồi tích cực khi chỉ số VN-Index kết thúc năm ở mức 1.266,78 điểm, tăng 12,11% so với cuối năm 2023. Đà phục hồi được thúc đẩy bởi các chính sách hỗ trợ kinh tế và xu hướng giảm lãi suất, giúp cải thiện tâm lý nhà đầu tư. Tuy nhiên, thị trường vẫn chịu áp lực lớn từ xu hướng bán rông của nhà đầu tư nước ngoài, với tổng giá trị bán rông lên tới gần 90.000 tỷ đồng, gấp 4 lần so với năm 2023.

Thanh khoản thị trường duy trì ở mức ổn định, với giá trị giao dịch trung bình đạt khoảng 15.000 - 20.000 tỷ đồng/ngày. Khối ngoại ghi nhận dòng vốn rút rông mạnh mẽ, đặc biệt trong nửa cuối năm 2024, nguyên nhân chính bao gồm những lo ngại về tăng trưởng kinh tế toàn cầu và các yếu tố bất ổn địa chính trị.

Dự báo năm 2025, thị trường được kỳ vọng sẽ ổn định hơn khi các yếu tố bất lợi từ bên ngoài giảm bớt đồng thời các chính sách hỗ trợ kinh tế của Chính phủ và NHNN tiếp tục là động lực chính cho thị trường cổ phiếu tăng trưởng.

### Thị trường Trái phiếu:

Năm 2024, Thị trường trái phiếu Doanh nghiệp sơ cấp Việt Nam ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ với tổng giá trị phát hành đạt 443.000 tỷ đồng, tăng gần 27% so với năm 2023, trong đó phát hành riêng lẻ chiếm 92%. Đây là dấu hiệu tích cực, phản ánh sức hút lớn của kênh huy động vốn này. Tuy nhiên, ngành ngân hàng vẫn giữ vị trí chủ lực với giá trị phát hành gần 300.000 tỷ đồng, chiếm tới 67,1% tổng thị trường. Ngành bất động sản chứng kiến sự sụt giảm đáng kể ở mức -18,7%, với kỳ hạn phát hành rút ngắn còn 2,65 năm so với 3,72 năm vào năm 2023 và lãi suất coupon tăng lên 11,13% so với 10,93% năm trước.

Tổng trị trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn trong năm 2025 đạt giá trị hơn 221.000 tỷ đồng, trong đó, bất động sản chiếm tỉ trọng 48%, đạt gần 107.000 tỷ đồng. Áp lực đáo hạn trong năm 2025 dồn vào nửa cuối năm và đỡ áp lực hơn vào nửa đầu năm.

### 3.6 . Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong năm

Trong năm không có phát sinh việc chia, tách đơn vị quỹ.

### 3.7 . Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

Trong năm không có các sự kiện ảnh hưởng trọng yếu tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ.

### 3.8 . Các thông tin khác

Không có

## 4 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ỦY QUYỀN

### 4.1 . Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ:

Tổng các chi phí ủy quyền trong năm 2024	Giá trị
Tổng chi phí ủy quyền trong năm (VND)	590.300.000
Tổng chi phí ủy quyền/ Lợi nhuận (%)	10,06%
Tổng chi phí ủy quyền/Thu nhập ròng (%)	11,67%
Tổng chi phí ủy quyền/Tổng chi phí (%)	47,35%

### 4.2 . Các ảnh hưởng của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của Quỹ

Không có

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 4.3 . Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền

Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ): Ngân hàng BIDV - chi nhánh Hà Thành nhận ủy quyền cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam nhận ủy quyền cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng.

Tổng các chi phí hoạt động ủy quyền phải trả trong năm 2024	Giá trị (VND)
Phí lưu ký	180.000.000
Phí giám sát	66.000.000
Phí quản trị quỹ	198.000.000
Phí đại lý chuyển nhượng	146.300.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>590.300.000</b>

### 4.4 . Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ sở hạ tầng của bên nhận ủy quyền

Theo đánh giá của PVCB Capital, VSD và BIDV – chi nhánh Hà Thành đều là các đơn vị có uy tín, kinh nghiệm trên thị trường, với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, tính chuyên nghiệp trong quá trình cung cấp dịch vụ, có hệ thống phần mềm theo chuẩn quốc tế và các phòng, bộ phận chức năng được thiết lập và hoạt động độc lập. Vì vậy, khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, dự phòng thảm họa và các bên nhận ủy quyền cho quỹ PVBF được đảm bảo hoạt động thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư cũng như công ty quản lý quỹ.

Trên đây là báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam (PVCB Capital).

Trân trọng./.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam



Trần Quang Vinh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu PVcom ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan:

Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 19/02/2024 đến ngày 04/03/2024, từ ngày 01/07/2024 đến ngày 10/07/2024, Tỷ lệ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác trên giá trị tài sản ròng chưa đảm bảo hạn mức tối thiểu 80%, chưa đáp ứng quy định tại khoản 14 Điều 2 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn được phép quy định tại khoản 6 Điều 35, khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 24/04/2024 đến ngày 06/05/2024, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một Tổ chức phát hành (Công ty cổ phần Tập đoàn Masan) trên tổng giá trị tài sản của quỹ vượt hạn mức tối đa 20%, chưa đáp ứng quy định tại điểm c Khoản 4, Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 08/05/2024, tỷ lệ đầu tư nêu trên đã đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật, điều lệ quỹ và cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn theo quy định tại khoản 6 điều 35, khoản 7 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 13/11/2024, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành (Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan) trên tổng tài sản của Quỹ vượt hạn mức tối đa 20%, chưa đáp ứng quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 08/05/2024, tỷ lệ đầu tư nêu trên đã đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật, điều lệ quỹ và cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn theo quy định tại khoản 6 điều 35, khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng



Số: 180325.038/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Nhà đầu tư và Ban đại diện  
Quý Đầu tư Trái phiếu PVCOM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được lập ngày 18 tháng 03 năm 2025, từ trang 13 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; Báo cáo thu nhập, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định**

Trong năm 2024, tại một số thời điểm tỷ lệ đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM chưa đảm bảo tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Các kỳ định giá chưa đảm bảo tuân thủ quy định về hạn chế đầu tư đã được Ngân hàng giám sát và Công ty quản lý quỹ PVCB Capital thực hiện thông báo và gửi báo cáo tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước để khắc phục. Tính đến thời điểm 31/12/2024, các tỷ lệ đầu tư của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ theo quy định và pháp luật hiện hành.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 12828728/E-66980984 ngày 25/03/2024.

### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Tuấn Anh**

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

**Ngô Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO THU NHẬP**

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		7.112.697.616	8.984.095.090
03	1.1 Tiền lãi được nhận	9	6.305.485.871	8.465.199.043
04	1.2 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	10	1.772.065.759	(404.916.843)
05	1.3 Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	11	(964.854.014)	923.812.890
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		50.343.013	22.154.192
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		50.343.013	22.154.192
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	12	1.196.284.941	1.287.683.189
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ mở		528.491.225	615.066.531
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		180.940.878	181.433.625
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		143.000.000	132.000.000
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		64.800.018	82.500.000
20.10	3.9 Chi phí hoạt động khác		15.052.820	12.683.033
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.866.069.662	7.674.257.709
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
24.1	5.1 Thu nhập khác		-	-
24.2	5.2 Chi phí khác		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		5.866.069.662	7.674.257.709
31	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		6.830.923.676	6.750.444.819
32	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(964.854.014)	923.812.890
40	VII CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		5.866.069.662	7.674.257.709

*Đeus*  
Đỗ Thị Kim Cúc  
Người lập

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

*Đeus*  
Đỗ Thị Kim Cúc  
Kế toán trưởng



*Đeus*  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc

18-C  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ  
QUỸ NGÂN  
HÀNG  
THƯƠNG MẠI  
CỔ PHẦN  
ĐẠI CHỨNG  
VIỆT NAM  
Đ. ĐÔNG ĐA

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3	7.484.601.519	4.036.898.536
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng		7.484.601.519	4.036.898.536
	1.1.1 Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ/mua lại chứng chỉ quỹ		157.132.993	232.352.136
	1.1.2 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		7.327.468.526	3.804.546.400
120	2. Các khoản đầu tư thuần	4	51.550.591.519	65.186.184.864
121	2.1 Các khoản đầu tư		51.550.591.519	65.186.184.864
	2.1.1 Cổ phiếu		326.300	242.450
	2.1.2 Trái phiếu		41.550.265.219	42.685.942.414
	2.1.3 Chứng chỉ tiền gửi		10.000.000.000	22.500.000.000
130	3. Các khoản phải thu	5	1.948.768.084	2.710.092.054
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.948.768.084	2.710.092.054
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.948.768.084	2.710.092.054
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>60.983.961.122</b>	<b>71.933.175.454</b>
<b>Mã số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty quản lý quỹ		13.956.943	10.467.196
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	9.270.203
316	3. Chi phí phải trả		64.800.018	81.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		66.000.000	227.219.143
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		118.315.236	5.132.993
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	6	242.167.396	1.071.500.157
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>505.239.593</b>	<b>1.404.589.692</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	7	60.478.721.529	70.528.585.762
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		41.395.666.000	52.319.102.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		317.737.532.700	297.787.618.700
413	1.2 Vốn góp mua lại		(276.341.866.700)	(245.468.516.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(13.491.130.617)	(8.498.633.022)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	8	32.574.186.146	26.708.116.484
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		14.609,91	13.480,46
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		4.139.566,60	5.231.910,23

*Đeus*

Đỗ Thị Kim Cúc  
Người lập

*Đeus*

Đỗ Thị Kim Cúc  
Kế toán trưởng



*Trần Quang Vinh*  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc


Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025



## BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
I.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu năm	70.528.585.762	113.277.097.497
II.	Thay đổi NAV trong năm	5.866.069.662	7.674.257.709
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	5.866.069.662	7.674.257.709
III.	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (III=III.1+III.2)	(15.915.933.895)	(50.422.769.444)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	27.409.057.552	17.889.715.324
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	(43.324.991.447)	(68.312.484.768)
IV.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm (IV= I+II+III)	60.478.721.529	70.528.585.762



Đỗ Thị Kim Cúc  
Người lập



Đỗ Thị Kim Cúc  
Kế toán trưởng



Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ trên Tổng giá trị tài sản hiện tại của Quỹ (%)
<b>I. Cổ phiếu niêm yết</b>					
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - MBB	13	25.100,00	326.300	0,00%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>13</b>		<b>326.300</b>	<b>0,00%</b>
<b>II. Trái phiếu</b>					
<b>II.1 Trái phiếu niêm yết</b>					
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam - BAF123020	100.000	102.059,30	10.205.930.137	16,74%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons - CTD122015	5	1.002.389.326,00	5.011.946.630	8,22%
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN123009	110.000	100.681,48	11.074.962.740	18,16%
4	Tập đoàn Vingroup-CTCP - VIC123029	70.000	99.131,11	6.939.177.378	11,38%
5	Công ty Cổ phần Vinhomes - VHM121025	32.652	101.624,66	3.318.248.318	5,44%
<b>II.2 Trái phiếu chưa niêm yết</b>					
	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa - SBTH2427001	50		5.000.000.016	8,20%
		50	100.000.000,32	5.000.000.016	8,20%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>312.707</b>		<b>41.550.265.219</b>	<b>68,13%</b>
<b>III. Các tài sản khác</b>					
	1. Dự thu lãi trái phiếu			1.543.562.605	2,53%
	2. Dự thu lãi chứng chỉ tiền			405.205.479	0,66%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1.948.768.084</b>	<b>3,20%</b>
<b>IV. Tiền</b>					
	1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ			7.327.468.526	12,02%
	2. Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ/mua lại chứng chỉ quỹ			157.132.993	0,26%
	3. Chứng chỉ tiền gửi			10.000.000.000	16,40%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>17.484.601.519</b>	<b>28,67%</b>
<b>V. Tổng giá trị danh mục</b>					
				<b>60.983.961.122</b>	<b>100,00%</b>



*Đấu*  
Đỗ Thị Kim Cúc

*Đấu*  
Đỗ Thị Kim Cúc

*Trần Quang Vinh*  
Trần Quang Vinh

Người lập  
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Giám đốc

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVMC**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		5.866.069.662	7.674.257.709
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		964.854.014	(923.812.890)
03	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		964.854.014	(923.812.890)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		6.830.923.676	6.750.444.819
06	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư		12.670.739.331	36.671.584.302
07	- (-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		761.323.970	(565.425.224)
11	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		3.489.747	(286.050.352)
13	- (+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(9.270.203)	(49.462.460)
14	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		(161.219.143)	(24.780.857)
15	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		113.182.243	2.121.336
16	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác		(16.199.982)	(13.888.317)
17	- (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(829.332.761)	595.046.582
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		19.363.636.878	43.079.589.829
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ		27.409.057.552	17.889.715.324
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ		(43.324.991.447)	(68.312.484.768)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.915.933.895)	(50.422.769.444)
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.036.898.536	11.380.078.151
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		3.804.546.400	125.054.622
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		232.352.136	255.023.529
54	- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng		-	11.000.000.000
55	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>		7.484.601.519	4.036.898.536
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm: 3		7.484.601.519	4.036.898.536
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.327.468.526	3.804.546.400
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		157.132.993	232.352.136
59	- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng		-	-
60	<b>VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM</b>		3.347.702.983	(7.343.179.615)



*Đấu*

*Đấu*

*Đấu*

Đỗ Thị Kim Cúc

Đỗ Thị Kim Cúc

Trần Quang Vinh

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 1.1 . Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được thành lập ngày 07 tháng 02 năm 2020 dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 07 tháng 02 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào quỹ là 41.395.666.000 VND tương đương với 4.139.566,6 chứng chỉ quỹ.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ được ban hành 07 tháng 02 năm 2020 và sửa đổi bổ sung lần cuối theo thông báo sửa đổi Điều lệ Quỹ số 164/QLQ - PTKD ngày 16 tháng 05 năm 2024.

#### 1.2 . Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng và một phần vào các tài sản khác với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại lợi nhuận dài hạn ổn định cho các nhà đầu tư. Trong trường hợp môi trường đầu tư tạm thời không phù hợp với các tài sản cố định nêu trên hoặc nhiều trường hợp khác biệt khác việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được Quy định trong Điều lệ Quỹ và các quy định khác của pháp luật.

#### 1.3 . Kỳ tính giá trị tài sản ròng

##### *Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 15/05/2024, tần suất giao dịch của Quỹ là 02 lần/tuần vào ngày thứ Ba và thứ Năm hàng tuần. Kể từ ngày 16/05/2024, tần suất giao dịch của Quỹ là 03 lần/tuần vào ngày thứ Ba, thứ Tư và thứ Năm hàng tuần; đối với kỳ định giá hàng tháng, quý, năm, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó.

##### *Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng của Quỹ phải được xác định định kỳ vào ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải được công bố công khai theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

**1.4 . Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ**

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 15/05/2024, Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ quỹ định kỳ vào ngày thứ Ba và thứ Năm hàng tuần ("ngày giao dịch"). Kể từ ngày 16/05/2024, Nhà đầu tư mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ quỹ định kỳ vào ngày thứ Ba, thứ Tư và thứ Năm hàng tuần ("ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào các ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù, làm bù theo quy định của pháp luật thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày kế tiếp vẫn là ngày nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo về ngày giao dịch bù này trước ít nhất ba (03) ngày trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ.

Việc tăng/giảm tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai tại bản cáo bạch, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Việc tăng/giảm tần suất này sẽ được báo cáo Đại hội Nhà đầu tư gần nhất kế tiếp và cập nhật trong Điều lệ của Quỹ.

Việc tăng/giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

**1.5 . Hạn chế đầu tư**

Thông tin về hạn chế đầu tư đã được trình bày đầy đủ tại Bản cáo bạch và Điều lệ hoạt động của Quỹ.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI QUỸ****2.1 . Kỳ kế toán sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng báo cáo tài chính này tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Quỹ áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc Công ty quản lý quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm: Ước tính giá trị hợp lý của các loại tài sản hiện có của Quỹ.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Quỹ và được Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

**2.6 . Các khoản đầu tư**

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua và không bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục "dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết và các tài sản khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

*Định giá lại cho mục đích xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại điều lệ Quỹ và thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư Quỹ hiện đang nắm giữ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Điều lệ, Bản cáo bạch và Sổ tay định giá của Quỹ.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi không kỳ hạn	Toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước Ngày định giá.
4.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	<p>1. Đối với công cụ thị trường tiền tệ niêm yết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá được xác định dựa trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán, bao gồm Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ("HSX") và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX"), theo ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch trong hơn hai (02) tuần trước Ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày định giá;</li> <li>+ Theo phương pháp do Ban đại diện quỹ quyết định.</li> </ul> </li> </ul> <p>2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ chưa niêm yết, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày định giá;</li> <li>- Theo phương pháp do Ban đại diện quỹ quyết định.</li> </ul>
<b>Trái phiếu</b>		
6.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá thị trường là Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 15 (mười lăm) ngày tính đến ngày trước Ngày định giá, cộng lãi lũy kế. Nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế, cụ thể như sau:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá, cộng lãi lũy kế.</li> <li>+ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá, cộng lãi lũy kế.</li> </ul> </li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến Ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn, thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

7.	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước Ngày định giá;</li> <li>- Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:                         <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> <li>- Đối với trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo cơ sở giá trái phiếu không niêm yết như trên. Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.</li> </ul>
<b>Cổ phiếu</b>		
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến Ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:                         <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
9.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của 03 (ba) tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.</li> <li>- Trường hợp không có đủ báo giá của 03 (ba) tổ chức báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:                         <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trung bình từ các báo giá (nếu có từ 02 (hai) tổ chức báo giá cung cấp);</li> <li>+ Nếu không có đủ 02 (hai) báo giá: Giá đã được xác định từ kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 (ba) tháng tính đến Ngày định giá;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:                         <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá 03 tháng) tính đến Ngày định giá;</li> <li>+ Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá 06 tháng) tính đến Ngày định giá;</li> <li>+ Theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
11.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>Là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:                         <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.</li> </ul> </li> </ul>



**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

12.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận
13.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = $\text{Max} \{0; (\text{Giá cổ phiếu} - \text{Giá phát hành quyền mua}) \times \text{Tỷ lệ chuyển đổi}\}$ Giá cổ phiếu được xác định theo các tiêu chí tại các mục 8, 9, 10, 11 và 12 ở trên.
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 15 ngày trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
<b>Các tài sản khác</b>		
16.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

**Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt khi quyền được ghi nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.7 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi Ngân hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ trên báo cáo thu nhập.

**2.8 . Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao ban đại diện quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

## 2.9 . **Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của nhà đầu tư*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

### *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi quỹ thành lập.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

### *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

### *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/ mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: Thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ

- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

### *Lợi nhuận phân phối cho Nhà Đầu tư*

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/ tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

### 2.10 . Giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản của Quỹ (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá.

Phương pháp xác định giá thị trường, giá trị hợp lý các tài sản trong danh mục, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc như nêu trên.

#### *Giá trị đơn vị quỹ*

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng trên Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính và được làm tròn xuống đến 02 số thập phân.

### 2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)*

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích có tính lãi đầu tư thực tế của tài sản trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là cổ đông được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

#### *Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty chứng khoán và Ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### 2.12 . Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu bao gồm:

#### *Giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý là 0,7%/năm tính trên tổng giá trị Tài sản ròng của Quỹ vào ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ vào ngày định giá, và được trả sau cho Công ty Quản lý Quỹ trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư cho Quỹ. Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 0,7% \* Giá trị Tài sản Ròng tại ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Trường hợp tăng Giá dịch vụ quản lý phải được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Trong mọi trường hợp, tổng số giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyên nhượng không vượt quá mức tối đa 2%/năm theo quy định của pháp luật hiện hành.



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

### Giá dịch vụ Ngân hàng Giám sát

Giá dịch vụ Ngân hàng Giám sát là 0,02%/năm trên Tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 5.000.000 VND (năm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ Ngân hàng Giám sát được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ Ngân hàng Giám sát = 0,02% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)

### Giá dịch vụ Lưu Ký

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06%/năm trên Tổng giá trị tài sản ròng với mức tối thiểu là 15.000.000 VND (mười lăm triệu đồng) một tháng. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ lưu ký = 0,06% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)

Giá dịch vụ lưu ký, chưa bao gồm giá dịch vụ xử lý giao dịch cho các giao dịch chứng khoán và giá dịch vụ trả cho Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chi phí bên thứ ba).

### Giá dịch vụ quản trị quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03%/năm trên Giá trị tài sản ròng với mức tối thiểu là 15.000.000 VND (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị quỹ được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản trị quỹ = 0,03% \* Giá trị Tài sản Ròng tại ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tuần suất hàng ngày.

### Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	12.000.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	1.000.000 VND/lần lập danh sách
	- Phân phối cổ tức	Miễn phí

### Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

### Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

**2.13 . Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính**

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

**2.14 . Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong Báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

**2.15 . Thuế**

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân sửa đổi với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính; Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức chi trả.

*Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Quỹ bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ, bao gồm cả công ty quản lý quỹ và các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của công ty quản lý quỹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những nhân sự quản lý chủ chốt của Quỹ, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Quỹ cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ/mua lại chứng chỉ quỹ	157.132.993	232.352.136
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	7.327.468.526	3.804.546.400
	<u><u>7.484.601.519</u></u>	<u><u>4.036.898.536</u></u>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN**

	Giá mua VND	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch đánh giá tăng VND	Chênh lệch đánh giá giảm VND	
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>					
<b>I. Cổ phiếu niêm yết</b>					
1 MBB	194.855	326.300	131.445	-	326.300
<b>II. Trái phiếu</b>					
<b>II.1 Trái phiếu niêm yết</b>					
1 Trái phiếu doanh nghiệp - BAF123020 <sup>(1)</sup>	41.772.488.602	41.550.265.219	944.547.234	(1.166.770.617)	41.550.265.219
2 Trái phiếu doanh nghiệp - CTD122015 <sup>(2)</sup>	36.772.488.586	36.550.265.203	944.547.234	(1.166.770.617)	36.550.265.203
3 Trái phiếu doanh nghiệp - MSN123009 <sup>(3)</sup>	9.361.277.534	10.205.930.137	844.652.603	-	10.205.930.137
4 Trái phiếu doanh nghiệp - VIC123029 <sup>(4)</sup>	5.011.946.630	5.011.946.630	-	-	5.011.946.630
5 Trái phiếu doanh nghiệp - VHM121025 <sup>(5)</sup>	12.180.919.365	11.074.962.740	-	(1.105.956.625)	11.074.962.740
<b>II.2 Trái phiếu chưa niêm yết</b>					
1 Trái phiếu doanh nghiệp - SBTH2427001 <sup>(6)</sup>	6.999.991.370	6.939.177.378	-	(60.813.992)	6.939.177.378
<b>III. Đầu tư ngắn hạn khác</b>					
1 Chứng chỉ tiền gửi - SHBFC010623	3.218.353.687	3.318.248.318	99.894.631	-	3.318.248.318
	<b>5.000.000.016</b>	<b>5.000.000.016</b>	-	-	<b>5.000.000.016</b>
	<b>5.000.000.016</b>	<b>5.000.000.016</b>	-	-	<b>5.000.000.016</b>
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-	<b>10.000.000.000</b>
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-	<b>10.000.000.000</b>
	<b>51.772.683.457</b>	<b>51.550.591.519</b>	<b>944.678.679</b>	<b>(1.166.770.617)</b>	<b>51.550.591.519</b>

Thông tin về các khoản đầu tư thuận tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- (1) - Trái phiếu niêm yết do Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam phát hành có kỳ hạn 03 năm, đáo hạn ngày 04/07/2026, trả lãi 06 tháng/lần
- (2) - Trái phiếu niêm yết do Công ty Cổ phần Xây dựng Cotececons phát hành có kỳ hạn 03 năm, đáo hạn ngày 14/01/2025, trả lãi 06 tháng/lần
- (3) - Trái phiếu niêm yết do Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan phát hành có kỳ hạn 05 năm, đáo hạn ngày 21/02/2026, trả lãi 06 tháng/lần
- (4) - Trái phiếu niêm yết do Tập đoàn Vingroup-CTCP phát hành có kỳ hạn 03 năm, đáo hạn ngày 14/09/2026, trả lãi 06 tháng/lần
- (5) - Trái phiếu niêm yết do Công ty cổ phần Vinhomes phát hành có kỳ hạn 05 năm, đáo hạn ngày 24/11/2026, trả lãi 06 tháng/lần
- (6) - Trái phiếu chưa niêm yết do Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa phát hành có kỳ hạn 05 năm, đáo hạn ngày 29/01/2029, trả lãi 06 tháng/lần.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN**

	Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>					
<b>I. Cổ phiếu niêm yết</b>					
1 MBB	194.855	242.450	47.595	-	242.450
	194.855	242.450	47.595	-	242.450
<b>II. Trái phiếu niêm yết</b>					
1 Trái phiếu doanh nghiệp - CTD122015	41.943.227.933	42.685.942.414	805.733.835	(63.019.354)	42.685.942.414
2 Trái phiếu doanh nghiệp - BAF123020	5.011.946.630	5.011.946.630	-	-	5.011.946.630
3 Trái phiếu doanh nghiệp - CVT122007	5.736.181.644	5.998.859.178	262.677.534	-	5.998.859.178
4 Trái phiếu doanh nghiệp - GLH121026	8.827.856.064	8.837.221.247	9.365.183	-	8.837.221.247
5 Trái phiếu doanh nghiệp - TN1122016	9.165.816.062	9.527.492.547	361.676.485	-	9.527.492.547
6 Trái phiếu doanh nghiệp - VHM121025	5.054.809.594	4.991.790.240	-	(63.019.354)	4.991.790.240
	8.146.617.939	8.318.632.572	172.014.633	-	8.318.632.572
<b>III. Đầu tư ngắn hạn khác</b>					
1 Chứng chỉ tiền gửi - CCTG/FECREDIT5	22.500.000.000	22.500.000.000	-	-	22.500.000.000
2 Chứng chỉ tiền gửi - CCTG/FECREDIT6	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
3 Chứng chỉ tiền gửi - SHBFC010623	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<b>64.443.422.788</b>	<b>65.186.184.864</b>	<b>805.781.430</b>	<b>(63.019.354)</b>	<b>65.186.184.864</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 được xác định theo các nguyên tắc định giá quy định tại Sổ tay định giá của Quỹ.



**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong năm	1.308.494.112	1.286.989.314
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong năm	235.068.493	-
Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá	405.205.479	1.423.102.740
	<b>1.948.768.084</b>	<b>2.710.092.054</b>

**6 . PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý Quỹ mở	117.759.549	615.066.532
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản	45.207.847	181.433.625
Phải trả phí dịch vụ giám sát	16.500.000	66.000.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	49.500.000	198.000.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	11.000.000
	<b>242.167.396</b>	<b>1.071.500.157</b>

**7 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

	Đơn vị	01/01/2024 VND	Phát sinh trong năm VND	31/12/2024 VND
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	29.778.761,87	1.994.991,40	31.773.753,27
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.297,92	13.738,94	11.451,18
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	297.787.618.700	19.949.914.000	317.737.532.700
Thặng dư vốn	VND	38.650.425.270	7.459.143.552	46.109.568.822
<b>Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ</b>	VND	<b>336.438.043.970</b>	<b>27.409.057.552</b>	<b>363.847.101.522</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	(24.546.851,64)	(3.087.335,03)	(27.634.186,67)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.920,78	14.033,14	12.156,77
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(245.468.516.400)	(30.873.350.300)	(276.341.866.700)
Thặng dư vốn	VND	(47.149.058.292)	(12.451.641.147)	(59.600.699.439)
<b>Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ</b>	VND	<b>(292.617.574.692)</b>	<b>(43.324.991.447)</b>	<b>(335.942.566.139)</b>
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	5.231.910,23	(1.092.343,63)	4.139.566,60
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	VND	<b>43.820.469.278</b>	<b>(15.915.933.895)</b>	<b>27.904.535.383</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	VND	<b>26.708.116.484</b>	<b>5.866.069.662</b>	<b>32.574.186.146</b>
<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ</b>	VND	<b>70.528.585.762</b>		<b>60.478.721.529</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ</b>	VND/ CCQ	13.480,46		14.609,91

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Biến động vốn góp trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

	Đơn vị	01/01/2023 VND	Phát sinh trong năm VND	31/12/2023 VND
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	28.379.359,65	1.399.402,22	29.778.761,87
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.224,65	12.783,83	11.297,92
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	283.793.596.500	13.994.022.200	297.787.618.700
Thặng dư vốn	VND	34.754.732.146	3.895.693.124	38.650.425.270
<b>Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ.</b>	<b>VND</b>	<b>318.548.328.646</b>	<b>17.889.715.324</b>	<b>336.438.043.970</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	(19.185.327,50)	(5.361.524,14)	(24.546.851,64)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.691,49	12.741,24	11.920,78
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(191.853.275.000)	(53.615.241.400)	(245.468.516.400)
Thặng dư vốn	VND	(32.451.814.924)	(14.697.243.368)	(47.149.058.292)
<b>Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>(224.305.089.924)</b>	<b>(68.312.484.768)</b>	<b>(292.617.574.692)</b>
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	9.194.032,15	(3.962.121,92)	5.231.910,23
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	<u>94.243.238.722</u>	<u>(50.422.769.444)</u>	<u>43.820.469.278</u>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	<u>19.033.858.775</u>	<u>7.674.257.709</u>	<u>26.708.116.484</u>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	VND	<u>113.277.097.497</u>		<u>70.528.585.762</u>
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ	VND/ CCQ	<u>12.320,72</u>		<u>13.480,46</u>
<b>8 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI</b>				
			31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm			26.708.116.484	19.033.858.775
Lợi nhuận thuần trong năm			5.866.069.662	7.674.257.709
- Lợi nhuận đã thực hiện			6.830.923.676	6.750.444.819
- Lợi nhuận chưa thực hiện			(964.854.014)	923.812.890
			<u>32.574.186.146</u>	<u>26.708.116.484</u>
<b>9 . TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN</b>				
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng			18.136.402	73.794.444
Lãi từ cổ tức được nhận			6.500	6.000
Lãi chứng chỉ tiền gửi			1.375.419.999	1.453.807.397
Lãi trái phiếu			4.911.922.970	6.937.591.202
			<u>6.305.485.871</u>	<u>8.465.199.043</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVMCOM**

Báo cáo tài chính

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**10 LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Tổng giá trị bán trong năm	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong năm	Lãi/lỗ bán chứng khoán từ năm trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong năm
	VND	VND	VND	VND	
Trái phiếu niêm yết	16.610.000.000	14.557.291.330	2.052.708.670	(404.754.851)	
Trái phiếu niêm yết đáo hạn	22.000.000.000	22.280.642.911	(280.642.911)	-	
Chứng chỉ tiền gửi	22.500.000.000	22.500.000.000	-	(161.992)	
	<b>61.110.000.000</b>	<b>59.337.934.241</b>	<b>1.772.065.759</b>	<b>(404.916.843)</b>	

**11 CHÊNH LỆCH TĂNG, GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch theo đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	194.855	326.300	131.445	47.595	83.850
Trái phiếu	41.772.488.602	41.550.265.219	(222.223.383)	742.714.481	(964.937.864)
Chứng chỉ tiền gửi	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	
	<b>51.772.683.457</b>	<b>51.550.591.519</b>	<b>(222.091.938)</b>	<b>742.762.076</b>	<b>(964.854.014)</b>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**12 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phí quản lý quỹ mở	528.491.225	615.066.531
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	180.940.878	181.433.625
Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	198.000.000	198.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	143.000.000	132.000.000
Chi phí kiểm toán	64.800.018	82.500.000
Chi phí hoạt động khác	15.052.820	12.683.033
	<b>1.196.284.941</b>	<b>1.287.683.189</b>

**13 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Quỹ bao gồm:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng	7.484.601.519	7.484.601.519	4.036.898.536	4.036.898.536
Các khoản đầu tư thuần	51.772.683.457	51.550.591.519	64.443.422.788	65.186.184.864
Các khoản phải thu	1.948.768.084	1.948.768.084	2.710.092.054	2.710.092.054
	<b>61.206.053.060</b>	<b>60.983.961.122</b>	<b>71.190.413.378</b>	<b>71.933.175.454</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả chi phí về quản lý quỹ mở	256.124.339	256.124.339	1.081.967.353	1.081.967.353
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua, mua lại Chứng chỉ quỹ	184.315.236	184.315.236	232.352.136	232.352.136
Chi phí phải trả và phải trả, phải nộp khác	64.800.018	64.800.018	81.000.000	81.000.000
	<b>505.239.593</b>	<b>505.239.593</b>	<b>1.395.319.489</b>	<b>1.395.319.489</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Quỹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Đối với các tài sản là tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, rủi ro này là không có do giá trị và dòng tiền từ tài sản không bị thay đổi bởi các yếu tố thị trường.

Đối với trái phiếu có lãi suất cố định, mặc dù biến động của lãi suất thị trường có thể ảnh hưởng tới giá của trái phiếu tại từng thời điểm nhưng lại không tác động tới tổng dòng tiền của tài sản đến cuối năm do Quỹ không nắm giữ với mục đích chờ tăng giá mà chủ yếu là nắm giữ tới đáo hạn.

Đối với các tài sản là trái phiếu có lãi suất thả nổi theo biên độ, rủi ro thị trường (giá trái phiếu) là không đáng kể do biến động dòng tiền trong tương lai thường thay đổi song hành cùng với tỷ suất chiết khấu trái phiếu theo biến động của thị trường. Định hướng, chiến lược đầu tư cũng tập trung vào các tài sản có lãi suất thả nổi để giảm thiểu tối đa biến động của giá thị trường tới giá trị tài sản trong kỳ.

***Rủi ro tiền tệ:***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và giao dịch chính của Quỹ là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Quỹ. Quỹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp).

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có uy tín ở Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các loại trái phiếu doanh nghiệp được Quỹ nắm giữ là trái phiếu của doanh nghiệp có uy tín tại Việt Nam, được nghiên cứu và phân tích kỹ lưỡng trước khi thực hiện đầu tư và được đa dạng hóa nhằm giảm thiểu rủi ro tối đa.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng, tổ chức phát hành...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính có thanh khoản cao, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**14 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

STT	Ngày tính NAV	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày tính NAV	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
		VND	VND	VND	VND
	31/12/2023	70.528.585.762	5.231.910,23	13.480,46	0,00
1	01/01/2024	70.543.471.969	5.231.910,23	13.483,31	2,85
2	03/01/2024	70.756.199.450	5.240.361,09	13.502,16	18,85
3	08/01/2024	69.921.270.507	5.201.715,83	13.441,96	(60,20)
4	10/01/2024	70.537.654.237	5.229.625,16	13.488,08	46,12
5	15/01/2024	71.202.315.728	5.248.831,92	13.565,36	77,28
6	17/01/2024	71.201.547.052	5.281.064,74	13.482,42	(82,94)
7	22/01/2024	71.674.809.104	5.304.752,19	13.511,43	29,01
8	24/01/2024	72.725.671.633	5.387.912,87	13.497,93	(13,50)
9	29/01/2024	73.577.282.922	5.403.321,04	13.617,04	119,11
10	31/01/2024	73.130.096.555	5.396.758,63	13.550,74	(66,30)
11	05/02/2024	73.679.346.029	5.442.230,24	13.538,44	(12,30)
12	07/02/2024	74.371.185.965	5.475.659,96	13.582,14	43,70
13	14/02/2024	74.453.493.670	5.475.659,96	13.597,17	15,03
14	19/02/2024	74.367.744.765	5.490.889,00	13.543,84	(53,33)
15	21/02/2024	75.023.645.455	5.539.867,53	13.542,49	(1,35)
16	26/02/2024	75.277.395.290	5.547.935,28	13.568,54	26,05
17	28/02/2024	75.423.806.927	5.556.950,50	13.572,87	4,33
18	29/02/2024	75.563.949.787	5.566.038,40	13.575,89	3,02
19	04/03/2024	75.587.380.335	5.566.038,40	13.580,10	4,21
20	06/03/2024	76.352.642.367	5.620.123,81	13.585,58	5,48
21	11/03/2024	77.322.578.994	5.674.971,27	13.625,19	39,61
22	13/03/2024	77.690.687.091	5.698.474,15	13.633,59	8,40
23	18/03/2024	77.644.336.337	5.697.652,80	13.627,42	(6,17)
24	20/03/2024	77.011.433.619	5.690.626,35	13.533,03	(94,39)
25	25/03/2024	77.472.305.324	5.711.755,34	13.563,65	30,62
26	27/03/2024	79.284.451.708	5.838.331,59	13.579,98	16,33
27	31/03/2024	79.420.090.056	5.841.691,69	13.595,39	15,41
28	01/04/2024	79.411.287.934	5.841.691,69	13.593,88	(1,51)
29	03/04/2024	79.649.335.649	5.856.384,61	13.600,42	6,54
30	08/04/2024	80.251.368.704	5.871.629,54	13.667,64	67,22
31	10/04/2024	79.901.410.090	5.855.196,31	13.646,23	(21,41)
32	15/04/2024	80.172.820.481	5.855.849,24	13.691,06	44,83
33	17/04/2024	80.781.697.662	5.912.308,91	13.663,30	(27,76)
34	22/04/2024	84.927.890.599	5.912.308,91	14.364,58	701,28
35	24/04/2024	82.459.974.396	5.900.833,48	13.974,29	(390,29)
36	30/04/2024	88.259.166.306	5.841.492,42	15.109,00	1.134,71
37	01/05/2024	88.274.481.938	5.841.492,42	15.111,63	2,63
38	06/05/2024	80.314.528.694	5.831.229,12	13.773,17	(1.338,46)
39	08/05/2024	79.873.339.877	5.815.848,21	13.733,73	(39,44)
40	13/05/2024	75.890.131.051	5.830.149,34	13.016,84	(716,89)
41	15/05/2024	80.144.378.344	5.829.803,44	13.747,35	730,51

14 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Ngày tính NAV	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày tính NAV	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
		VND	VND	VND	VND
42	20/05/2024	80.382.062.408	5.854.306,19	13.730,41	(16,94)
43	22/05/2024	80.680.759.522	5.862.734,70	13.761,62	31,21
44	27/05/2024	81.723.146.537	5.850.647,74	13.968,22	206,60
45	29/05/2024	83.439.163.757	5.851.999,33	14.258,23	290,01
46	31/05/2024	80.554.554.525	5.852.996,50	13.762,95	(495,28)
47	03/06/2024	80.135.594.785	5.852.996,50	13.691,37	(71,58)
48	05/06/2024	80.789.108.177	5.840.364,75	13.832,88	141,51
49	10/06/2024	80.720.288.484	5.831.736,59	13.841,55	8,67
50	11/06/2024	80.271.745.918	5.814.058,26	13.806,49	(35,06)
51	12/06/2024	80.577.733.244	5.817.275,02	13.851,45	44,96
52	17/06/2024	81.964.465.111	5.810.329,82	14.106,68	255,23
53	18/06/2024	81.759.945.740	5.792.597,64	14.114,55	7,87
54	19/06/2024	81.747.050.380	5.792.138,56	14.113,44	(1,11)
55	24/06/2024	81.919.619.169	5.809.355,17	14.101,32	(12,12)
56	25/06/2024	82.192.764.660	5.824.021,43	14.112,71	11,39
57	26/06/2024	82.775.923.512	5.820.773,39	14.220,77	108,06
58	30/06/2024	82.465.553.593	5.838.414,52	14.124,64	(96,13)
59	01/07/2024	81.187.671.747	5.838.414,52	13.905,77	(218,87)
60	02/07/2024	80.241.454.516	5.776.020,52	13.892,16	(13,61)
61	03/07/2024	80.799.611.683	5.800.348,38	13.930,13	37,97
62	08/07/2024	80.921.074.270	5.806.502,03	13.936,28	6,15
63	09/07/2024	80.670.525.650	5.791.404,96	13.929,35	(6,93)
64	10/07/2024	80.721.566.293	5.790.423,18	13.940,52	11,17
65	15/07/2024	80.631.363.280	5.792.179,97	13.920,72	(19,80)
66	16/07/2024	80.543.729.853	5.799.342,48	13.888,42	(32,30)
67	17/07/2024	80.913.676.861	5.799.267,41	13.952,39	63,97
68	22/07/2024	80.713.904.921	5.799.223,20	13.918,05	(34,34)
69	23/07/2024	80.784.569.265	5.796.046,73	13.937,87	19,82
70	24/07/2024	80.676.449.680	5.792.234,00	13.928,38	(9,49)
71	29/07/2024	80.805.870.508	5.791.184,07	13.953,25	24,87
72	30/07/2024	80.766.609.889	5.791.150,05	13.946,55	(6,70)
73	31/07/2024	80.684.185.656	5.791.474,84	13.931,54	(15,01)
74	05/08/2024	80.526.245.722	5.776.143,99	13.941,17	9,63
75	06/08/2024	80.364.819.983	5.767.937,41	13.933,02	(8,15)
76	07/08/2024	80.375.490.817	5.765.573,97	13.940,58	7,56
77	12/08/2024	80.520.639.185	5.759.859,84	13.979,61	39,03
78	13/08/2024	80.361.503.870	5.747.183,00	13.982,76	3,15
79	14/08/2024	80.143.739.124	5.742.259,82	13.956,82	(25,94)
80	19/08/2024	80.429.732.078	5.743.843,74	14.002,77	45,95
81	20/08/2024	80.986.841.261	5.807.494,61	13.945,22	(57,55)
82	21/08/2024	81.397.774.814	5.806.929,52	14.017,35	72,13
83	26/08/2024	81.447.317.080	5.804.323,06	14.032,18	14,83

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận  
Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**14 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

STT	Ngày tính NAV	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày tính NAV	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
		VND	VND	VND	VND
84	27/08/2024	81.613.053.052	5.816.508,00	14.031,28	(0,90)
85	28/08/2024	77.884.023.226	5.550.930,46	14.030,80	(0,48)
86	31/08/2024	77.767.944.518	5.544.045,70	14.027,29	(3,51)
87	03/09/2024	77.816.073.327	5.544.045,70	14.035,97	8,68
88	04/09/2024	77.782.341.795	5.541.295,27	14.036,85	0,88
89	09/09/2024	76.909.416.655	5.525.050,42	13.920,12	(116,73)
90	10/09/2024	78.411.849.470	5.518.613,84	14.208,61	288,49
91	11/09/2024	78.257.183.921	5.513.366,11	14.194,08	(14,53)
92	16/09/2024	77.753.623.262	5.513.441,89	14.102,55	(91,53)
93	17/09/2024	77.746.122.947	5.507.935,58	14.115,29	12,74
94	18/09/2024	76.873.863.782	5.445.480,09	14.117,00	1,71
95	23/09/2024	77.042.089.967	5.449.124,49	14.138,43	21,43
96	24/09/2024	73.501.586.046	5.192.309,99	14.155,85	17,42
97	25/09/2024	73.525.320.376	5.194.417,96	14.154,67	(1,18)
98	30/09/2024	70.048.312.384	5.003.996,28	13.998,47	(156,20)
99	01/10/2024	69.097.509.333	4.930.333,76	14.014,77	16,30
100	02/10/2024	70.215.195.594	4.932.565,88	14.235,02	220,25
101	07/10/2024	70.154.956.661	4.933.439,31	14.220,29	(14,73)
102	08/10/2024	69.826.456.266	4.920.485,51	14.190,96	(29,33)
103	09/10/2024	69.552.932.149	4.923.938,33	14.125,46	(65,50)
104	14/10/2024	69.848.393.248	4.925.599,60	14.180,68	55,22
105	15/10/2024	69.725.066.745	4.921.457,76	14.167,56	(13,12)
106	16/10/2024	69.236.453.426	4.863.731,49	14.235,25	67,69
107	21/10/2024	68.013.503.119	4.797.793,46	14.175,99	(59,26)
108	22/10/2024	68.515.907.269	4.823.299,93	14.205,19	29,20
109	23/10/2024	68.043.252.181	4.794.594,56	14.191,65	(13,54)
110	28/10/2024	68.151.055.446	4.796.334,44	14.208,98	17,33
111	29/10/2024	68.129.331.610	4.796.832,67	14.202,98	(6,00)
112	30/10/2024	68.175.605.465	4.797.466,29	14.210,75	7,77
113	31/10/2024	68.229.658.279	4.797.523,41	14.221,84	11,09
114	04/11/2024	68.231.411.789	4.797.523,41	14.222,21	0,37
115	05/11/2024	68.232.981.149	4.799.907,53	14.215,47	(6,74)
116	06/11/2024	68.364.511.797	4.802.470,59	14.235,27	19,80
117	11/11/2024	68.493.493.007	4.803.272,13	14.259,75	24,48
118	12/11/2024	68.402.689.899	4.806.624,63	14.230,91	(28,84)
119	13/11/2024	69.772.301.682	4.805.959,63	14.517,87	286,96
120	18/11/2024	68.554.613.713	4.809.734,58	14.253,30	(264,57)
121	19/11/2024	68.295.875.332	4.790.295,62	14.257,13	3,83
122	20/11/2024	68.048.093.147	4.769.988,59	14.265,88	8,75
123	25/11/2024	68.270.936.473	4.771.804,55	14.307,15	41,27
124	26/11/2024	68.094.480.935	4.777.859,71	14.252,08	(55,07)
125	27/11/2024	68.231.751.427	4.778.280,69	14.279,56	27,48



**14 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

STT	Ngày tính NAV	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày tính NAV	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
		VND	VND	VND	VND
126	30/11/2024	64.574.097.859	4.525.104,33	14.270,18	(9,38)
127	02/12/2024	64.604.147.235	4.525.104,33	14.276,83	6,65
128	03/12/2024	64.459.984.019	4.521.680,18	14.255,75	(21,08)
129	04/12/2024	64.582.490.707	4.521.982,90	14.281,89	26,14
130	09/12/2024	64.820.129.956	4.526.866,75	14.318,98	37,09
131	10/12/2024	64.888.531.039	4.531.525,85	14.319,35	0,37
132	11/12/2024	65.011.149.328	4.530.815,08	14.348,66	29,31
133	16/12/2024	64.605.224.004	4.506.183,76	14.337,01	(11,65)
134	17/12/2024	64.595.038.535	4.506.681,98	14.333,16	(3,85)
135	18/12/2024	64.709.536.248	4.506.180,49	14.360,17	27,01
136	23/12/2024	64.063.680.020	4.486.782,21	14.278,31	(81,86)
137	24/12/2024	63.846.869.744	4.464.164,79	14.302,08	23,77
138	25/12/2024	63.991.059.771	4.454.297,84	14.366,13	64,05
139	30/12/2024	60.565.414.937	4.141.437,46	14.624,24	258,11
140	31/12/2024	60.478.721.529	4.139.566,60	14.609,91	(14,33)
<b>Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm</b>					<b>75.488.450.674</b>
Mức cao nhất trong năm					15.111,63
Mức thấp nhất trong năm					13.016,84
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm - mức cao nhất					1338,46
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm - mức thấp nhất					0,37

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**15 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**16 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch với Quỹ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các thành viên Ban đại diện Quỹ	Ban đại diện Quỹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đại Chúng Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng giám sát

Quỹ có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
<b>Phí dịch vụ quản lý, lưu ký, giám sát và quản trị Quỹ</b>	<b>972.491.225</b>	<b>1.059.066.531</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đại Chúng Việt Nam	528.491.225	615.066.531
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	444.000.000	444.000.000
<b>Doanh thu lãi tiền gửi</b>	<b>18.136.402</b>	<b>73.794.444</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	18.136.402	73.794.444

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở</b>	<b>228.759.548</b>	<b>1.059.066.531</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đại Chúng Việt Nam	117.759.548	615.066.531
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	111.000.000	444.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (*)	-	-

(\*) Thù lao của các thành viên Ban đại diện Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thực hiện chi trả.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Quỹ.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

**17 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội thực hiện kiểm toán.

*Đeus*

Đỗ Thị Kim Cúc

Người lập

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

*Đab*

Đỗ Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng



Trần Quang Vinh

Giám đốc

